

Biểu số 01. DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG NĂM 2021
TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng				Phòng hộ				Sản xuất	Rừng ngoài đất quy hoạch phát triển rừng
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu bảo tồn thiên nhiên	Khu bảo vệ cảnh quan	Cộng	Đầu nguồn	Chắn gió, cát	Chắn sóng		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(16)	(17)
A	DIỆN TÍCH CỎ RỪNG	1000	683.034,16	-2.784,45	680.249,71	129.071,15	3.142,90	125.828,10	100,15	282.920,89	281.008,24	1.819,14	93,51	229.568,22	38.689,45
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	627.409,06	-7.672,36	619.736,70	128.878,87	3.142,90	125.649,43	86,54	278.098,44	276.329,17	1.678,13	91,14	180.724,43	32.034,96
1	Rừng tự nhiên	1110	466.207,21	-2.850,44	463.356,77	128.500,17	3.142,90	125.357,27		257.137,62	257.076,10		61,52	72.711,01	5.007,97
	- Rừng nguyên sinh	1111													
	- Rừng thứ sinh	1112	466.207,21	-2.850,44	463.356,77	128.500,17	3.142,90	125.357,27		257.137,62	257.076,10		61,52	72.711,01	5.007,97
2	Rừng trồng	1120	161.201,85	-4.821,92	156.379,93	378,70		292,16	86,54	20.960,82	19.253,07	1.678,13	29,62	108.013,42	27.026,99
	- Rừng trồng mới trên đất chưa từng có rừng	1121	96.575,53	-7.196,83	89.378,70	95,36		8,82	86,54	9.101,31	7.403,58	1.670,27	27,46	62.823,14	17.358,89
	- Trồng lại trên đất đã từng có rừng	1122	64.380,78	2.372,97	66.753,75	283,34		283,34		11.841,13	11.831,11	7,86	2,16	45.172,59	9.456,69
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	245,54	1,94	247,48					18,38	18,38			17,69	211,41
	Trong đó:	1124	533,60	-10,14	523,46	1,03		1,03		11,96	7,13	4,83		462,58	47,89
	- Rừng trồng cao su	1125	72,83		72,83					7,83	6,60	1,23		55,59	9,41
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	460,77	-10,14	450,63	1,03		1,03		4,13	0,53	3,60		406,99	38,48
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	627.409,06	-7.672,36	619.736,70	128.878,87	3.142,90	125.649,43	86,54	278.098,45	276.329,18	1.678,13	91,14	180.724,42	32.034,96
1	Rừng trên núi đất	1210	621.206,57	-7.520,62	613.685,95	127.873,55	3.142,90	124.644,11	86,54	275.608,09	275.583,27	24,82		180.470,85	29.733,46
2	Rừng trên núi đá	1220	1.273,59	-6,50	1.267,09	1.005,15		1.005,15		103,40	103,40			18,49	140,05
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	180,26	-2,10	178,16					128,60	39,62		88,98		49,56
	- Rừng ngập mặn	1231	58,53	-2,10	56,43					46,31	18,85		27,46		10,12
	- Rừng trên đất phèn	1232													
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	121,73		121,73					82,29	20,77		61,52		39,44
4	Rừng trên cát	1240	4.748,64	-143,14	4.605,50	0,17		0,17		2.258,36	602,89	1.653,31	2,16	235,08	2.111,89
III	RỪNG TN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	466.207,21	-2.850,44	463.356,77	128.500,17	3.142,90	125.357,27		257.137,63	257.076,11		61,52	72.711,00	5.007,97
1	1. Rừng gỗ tự nhiên	1310	453.662,48	-2.772,34	450.890,13	128.054,75	3.142,90	124.911,85		250.920,99	250.920,99			67.445,30	4.469,09
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	453.113,91	-2.770,43	450.343,47	127.522,78	3.142,90	124.379,88		250.906,30	250.906,30			67.445,30	4.469,09

	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	1,39	-1,39											
	- Rừng gỗ lá kim	1313													
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	547,18	-0,52	546,66	531,97		531,97		14,69	14,69				
2	Rừng tre nứa	1320	4.662,22	-44,47	4.617,75	69,90		69,90		1.843,04	1.843,04			2.482,43	222,38
	- Nứa	1321	2.847,16	-38,63	2.808,53	23,75		23,75		852,52	852,52			1.839,45	92,81
	- Vầu	1322													
	- Tre/luồng	1323													
	- Lồ ô	1324	376,56		376,56					344,79	344,79			30,88	0,89
	- Các loài khác	1325	1.438,50	-5,84	1.432,66	46,15		46,15		645,73	645,73			612,10	128,68
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	7.796,05	-33,62	7.762,43	375,52		375,52		4.309,29	4.309,29			2.783,27	294,35
	- Gỗ là chính	1331													
	- Tre nứa là chính	1332	7.796,05	-33,62	7.762,43	375,52		375,52		4.309,29	4.309,29			2.783,27	294,35
4	Rừng cau dừa	1340	86,46		86,46					64,31	2,79		61,52		22,15
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	141.889,39	7.650,88	149.540,27	11.016,88	3,25	10.999,59	14,04	37.713,84	37.187,06	469,01	57,77	93.324,29	7.485,23
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	55.625,10	4.887,91	60.513,01	192,28		178,67	13,61	4.822,45	4.679,07	141,01	2,37	48.843,79	6.654,49
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	57.087,25	37,87	57.125,12	7.382,05	3,25	7.378,80		20.747,99	20.747,41	0,58		28.915,84	79,24
3	Diện tích khác	2030	29.177,04	2.725,10	31.902,14	3.442,55		3.442,12	0,43	12.143,40	11.760,58	327,42	55,40	15.564,66	751,50

